

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>566,212,258,837</b>	<b>555,574,599,561</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>348,073,219,648</b>	<b>172,152,325,449</b>
1. Tiền	111		33,367,072,843	34,922,978,263
2. Các khoản tương đương tiền	112		314,706,146,805	137,229,347,186
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13,633,458,905</b>	<b>21,627,441,217</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,630,957,186	22,949,888,476
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9,997,498,281)	(1,322,447,259)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>202,881,211,983</b>	<b>359,632,202,630</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4,207,200	-
2. Trả trước cho người bán	132		72,437,066	294,791,566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		191,391,361,794	353,024,133,585
5. Các khoản phải thu khác	138		24,866,167,401	9,313,277,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13,452,961,478)	(3,000,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,624,368,301</b>	<b>2,162,630,265</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,513,744,512	1,791,649,037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	46,635,410
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		110,623,789	324,345,818
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54,456,829,856</b>	<b>54,667,634,440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43,349,880,106</b>	<b>40,362,727,618</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>25,899,655,859</b>	<b>27,731,822,071</b>
- Nguyên giá	222		45,709,527,938	40,826,276,845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,809,872,079)	(13,094,454,774)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>16,441,696,247</b>	<b>10,232,068,047</b>
- Nguyên giá	228		22,274,930,377	13,233,172,225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,833,234,130)	(3,001,104,178)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,008,528,000	2,398,837,500
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,400,000,000</b>	<b>7,515,147,995</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
<b>3. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>253</b>		<b>13,900,000,000</b>	<b>15,015,147,995</b>
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		13,900,000,000	15,015,147,995
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10,500,000,000)	(7,500,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,706,949,750</b>	<b>6,789,758,827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		503,895,162	265,638,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	750,000,000
3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263		3,287,938,132	1,905,935,767
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,915,116,456	3,868,184,980
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>620,669,088,693</b>	<b>610,242,234,001</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>362,521,241,709</b>	<b>307,702,268,362</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>361,656,104,209</b>	<b>306,619,043,362</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		253,300,000,000	162,600,000,000
2. Phải trả người bán	312		115,175,886	247,048,336
3. Người mua trả tiền trước	313		53,500,000	535,910,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		633,645,079	2,820,658,399
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		9,100,255,727	6,450,981,703
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,346,283,533	5,092,091,732
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		95,105,287,929	128,846,454,337
10. Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,956,055	25,898,855

11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>865,137,500</b>	<b>1,083,225,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			52,800,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		865,137,500	1,030,425,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>258,147,846,984</b>	<b>302,539,965,639</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>258,147,846,984</b>	<b>302,539,965,639</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,033,547,307	2,033,547,307
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(43,885,700,323)	506,418,332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>620,669,088,693</b>	<b>610,242,234,001</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>1,015,657,410,000</b>	<b>696,925,300,000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>956,198,570,000</b>	<b>661,446,350,000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		6,106,880,000	5,465,770,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		894,635,110,000	612,151,250,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		55,456,580,000	43,829,330,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>7,358,640,000</b>	<b>3,211,650,000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		7,358,640,000	3,211,650,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>022</b>			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>52,100,200,000</b>	<b>32,267,300,000</b>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			100,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		51,093,300,000	32,005,900,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		1,006,900,000	161,400,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>			
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			
<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>042</b>			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>		<b>11,869,960,000</b>	<b>27,163,190,000</b>
<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>		<b>11,706,960,000</b>	<b>25,833,250,000</b>

7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2,830,000	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		11,629,130,000	25,833,250,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		75,000,000	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>056</b>		-	<b>1,329,940,000</b>
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	1,329,940,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>061</b>		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>066</b>		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>071</b>		<b>163,000,000</b>	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		163,000,000	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>076</b>		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		-	-

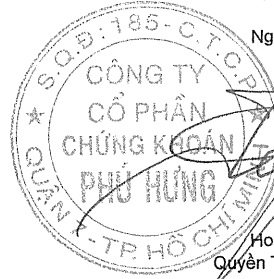
TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ho Feng Tao  
Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG  
 Địa chỉ: 801 Nguyễn Văn Linh Quận 7 TP HCM  
 Tel: 54135479 Fax: 54135472

Báo cáo tài chính  
 Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số B02 CTCK

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>22,501,547,569</b>	<b>69,498,962,920</b>	<b>98,832,186,786</b>	<b>143,377,982,426</b>
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2,111,523,483	7,098,310,267	11,081,504,048	35,052,063,773
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		191,008,960	44,703,811,132	4,072,472,453	47,021,371,658
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		39,326,258	78,000,000	179,507,610	2,363,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		15,300,000		15,300,000	23,582,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					1,666,650
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		20,144,388,868	17,618,841,521	83,483,402,675	58,916,298,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>22,501,547,569</b>	<b>69,498,962,920</b>	<b>98,832,186,786</b>	<b>143,377,982,426</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(37,189,476,625)	(21,879,862,910)	(110,693,141,801)	(78,937,851,666)
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14,687,929,056)</b>	<b>47,619,100,010</b>	<b>(11,860,955,015)</b>	<b>64,440,130,760</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(9,707,796,650)	(7,049,498,883)	(31,789,091,747)	(29,013,250,947)
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(24,395,725,706)</b>	<b>40,569,601,127</b>	<b>(43,650,046,762)</b>	<b>35,426,879,813</b>
8. Thu nhập khác	31		113,872,551	1,051,728,551	964,999,726	1,778,828,619
9. Chi phí khác	32		(957,071,619)	(34,430,432)	(957,071,619)	(175,684,433)
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(843,199,068)</b>	<b>1,017,298,119</b>	<b>7,928,107</b>	<b>1,603,144,186</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(25,238,924,774)</b>	<b>41,586,899,246</b>	<b>(43,642,118,655)</b>	<b>37,030,023,999</b>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	(1,880,453,600)
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(750,000,000)	(7,516,480,372)
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(25,238,924,774)</b>	<b>41,586,899,246</b>	<b>(44,392,118,655)</b>	<b>27,633,090,027</b>
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(841)	1,412	(1,480)	938

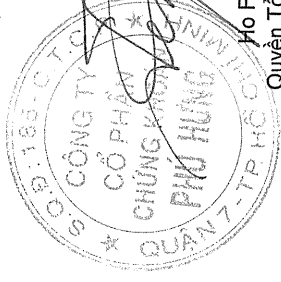
TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ho Feng Tao  
Quyền Tổng Giám đốc

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43,642,118,655)	37,030,023,999
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(23,984,113,109)</b>	<b>(76,127,150,607)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		10,915,615,750	8,016,564,662
- Các khoản dự phòng	03		22,128,012,500	3,490,563,913
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(86,565,389,249)	(97,653,486,228)
- Chi phí lãi vay	06		29,537,647,890	10,019,207,046
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(67,626,231,764)</b>	<b>(39,097,126,608)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		158,103,309,171	(193,659,547,832)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37,541,201,145)	(56,667,507,314)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,709,846,303)	507,021,677
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,043,655,208)	(8,412,000,130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,833,818,190)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23,348,556,561</b>	<b>(297,329,160,207)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,220,348,662)	(218,437,133,192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,412,175,000	220,804,944,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,680,511,300	50,789,494,475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>61,872,337,638</b>	<b>53,157,305,283</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,637,180,000,000	1,001,849,900,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,546,480,000,000)	(839,249,900,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>90,700,000,000</b>	<b>162,600,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>175,920,894,199</b>	<b>(81,571,854,924)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172,152,325,449	253,724,180,373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>348,073,219,648</b>	<b>172,152,325,449</b>

TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Feng Tao  
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Địa chỉ: 801 Nguyễn Văn Linh Quận 7 TP HCM

Tel: 54135479 Fax: 54135472

Mẫu số B05 CTCK

Ban hành theo T.lưu số 162/2010/TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2011

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	300,000,000,000	165,000,000,000				300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,303,785,612	2,033,547,307	1,381,654,501	(651,892,806)			2,033,547,307	2,033,547,307
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(26,396,910,000)	506,418,332	27,633,090,027	(729,761,695)		(44,392,118,655)	506,418,332	(43,885,700,323)
<b>Cộng</b>		<b>109,906,875,612</b>	<b>302,539,965,639</b>	<b>194,014,744,528</b>	<b>(1,381,654,501)</b>	<b>-</b>	<b>(44,392,118,655)</b>	<b>302,539,965,639</b>	<b>258,147,846,984</b>

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy  
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người duyệt



Ho Feng Tao  
Quyền Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 12 năm 2006. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán theo Giấy phép kinh doanh chứng khoán số 23/UBCK-GPHDKD ngày 01 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và được điều chỉnh ngày 29 tháng 12 năm 2006, ngày 22 tháng 06 năm 2007, ngày 30 tháng 08 năm 2007, ngày 02 tháng 11 năm 2007, ngày 26 tháng 11 năm 2007, ngày 17 tháng 03 năm 2008, ngày 05 tháng 09 năm 2008, ngày 25 tháng 01 năm 2009, ngày 28 tháng 04 năm 2009 và ngày 12 tháng 01 năm 2010.

Tại ngày 31/12/2011 Công ty có 354 nhân viên (2010: 340 nhân viên).

### 2 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

#### a - Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### b - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### c - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

#### d - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.



## **e - Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn**

### **i - Phân loại**

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn được nắm giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

### **ii - Ghi nhận**

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (ngày giao dịch).

### **iii - Đánh giá**

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá đóng cửa chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn không được tự do mua bán trên thị trường, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền sự kiện.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

### **iv - Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

## **f - Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu nợ khó đòi.

## **g - Tài sản cố định hữu hình**

### **i - Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

## ii - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nâng cấp văn phòng	5 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
- Đồ đạc	3 - 5 năm

## h - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

## i - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được lắp đặt xong và chưa đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## j - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

## k - Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

## l - Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## m - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

#### **n - Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

#### **o - Quỹ dự trữ pháp định**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được lập theo qui định của pháp luật và không được phép phân phối.

#### **p - Doanh thu**

i - Doanh thu từ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

ii - Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

iii - Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc thực hiện.

iv - Doanh thu từ vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng và các khoản tạm ứng cho khách hàng. Doanh thu về vốn kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

v - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của công ty được thiết lập.

#### **q - Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **r - Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**s - Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**t - Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**u - Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**v - Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

**3 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	90,715,432	54,988,922
- Tiền gửi ngân hàng	33,276,357,411	34,867,989,341
- Các khoản tương đương tiền	314,706,146,805	137,229,347,186
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<u>37,497,569,864</u>	<u>34,931,653,634</u>
	<u><b>348,073,219,648</b></u>	<u><b>172,152,325,449</b></u>

**4 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b>
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	4,018	40,180,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	109,102,432	1,173,945,172,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	89,250	512,289,000
	<b>109,195,700</b>	<b>1,174,497,641,000</b>

**5 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chứng khoán được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	<b>681,578</b>	<b>628,341</b>	<b>23,630,957,186</b>	<b>22,949,888,476</b>	<b>327,992,593</b>	<b>219,297,880</b>	<b>(9,997,498,281)</b>	<b>(1,322,447,259)</b>	<b>13,961,451,498</b>	<b>21,846,739,099</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>612,369</b>	<b>559,071</b>	<b>17,289,385,186</b>	<b>16,547,316,476</b>	<b>327,992,593</b>	<b>219,297,880</b>	<b>(9,997,498,281)</b>	<b>(1,322,447,259)</b>	<b>7,619,879,498</b>	<b>15,444,167,099</b>
ACB	34,878	32,322	932,892,867	881,687,975	-	-	(176,040,267)	(38,083,776)	756,852,600	843,604,199
BCC	22,550	22,395	261,377,371	260,224,171	-	-	(191,472,371)	(72,106,171)	69,905,000	188,118,000
BVS	7,980	7,460	224,527,600	213,754,020	-	130,000	(153,505,600)	(528,020)	71,022,000	213,356,000
GMD	17,938	17,791	704,945,156	701,125,736	-	-	(383,854,956)	(110,464,536)	321,090,200	590,661,200
PVL	10,000	10,000	245,500,000	245,500,000	-	-	(216,500,000)	(95,500,000)	29,000,000	150,000,000
PVS	10,765	9,780	251,918,981	238,027,620	-	-	(93,673,481)	(34,603,621)	158,245,500	203,423,999
PVX	36,605	34,085	812,507,886	765,788,434	-	75,565	(563,593,886)	(15,993,999)	248,914,000	749,870,000
REE	26,194	21,607	495,636,799	431,884,634	-	-	(199,644,599)	(49,440,734)	295,992,200	382,443,900
SJS	3,035	3,000	235,603,500	233,700,000	-	-	(166,405,500)	(49,200,000)	69,198,000	184,500,000
SSI	120,000	120,000	3,695,142,857	3,695,142,857	-	144,857,143	(2,051,142,857)	-	1,644,000,000	3,840,000,000
TDH	82,103	82,079	3,183,367,759	3,182,738,464	-	-	(2,247,393,559)	(351,012,964)	935,974,200	2,831,725,500
VCG	162,315	160,048	4,417,976,965	4,376,566,525	-	-	(2,973,373,465)	(423,380,925)	1,444,603,500	3,953,185,600
VNM	10,500	7,000	610,000,000	610,000,000	298,250,000	-	-	(8,000,000)	908,250,000	602,000,000
Các cổ phiếu khác	67,506	31,504	1,217,987,445	711,176,040	29,742,593	74,235,172	(580,897,740)	(74,132,511)	666,832,298	711,278,701
<b>Trái phiếu</b>	<b>69,209</b>	<b>69,270</b>	<b>6,341,572,000</b>	<b>6,402,572,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,341,572,000</b>	<b>6,402,572,000</b>
CP4A2103	68,000	68,000	6,218,872,000	6,218,872,000	-	-	-	-	6,218,872,000	6,218,872,000
TP TDH	1,207	1,207	120,700,000	120,700,000	-	-	-	-	120,700,000	120,700,000
TP UNI	2	2	2,000,000	2,000,000	-	-	-	-	2,000,000	2,000,000
TP REE	-	61	-	61,000,000	-	-	-	-	-	61,000,000
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>458,566</b>	<b>522,440</b>	<b>13,900,000,000</b>	<b>15,015,147,995</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(10,500,000,000)</b>	<b>(7,500,000,000)</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>7,515,147,995</b>
<i>- Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>458,566</i>	<i>522,440</i>	<i>13,900,000,000</i>	<i>15,015,147,995</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(10,500,000,000)</i>	<i>(7,500,000,000)</i>	<i>3,400,000,000</i>	<i>7,515,147,995</i>
Cổ phiếu	458,566	522,440	13,900,000,000	15,015,147,995	-	-	(10,500,000,000)	(7,500,000,000)	3,400,000,000	7,515,147,995
ABB	458,566	417,450	13,900,000,000	13,900,000,000	-	-	(10,500,000,000)	(7,500,000,000)	3,400,000,000	6,400,000,000
BAC	-	104,990	-	1,115,147,995	-	-	-	-	-	-

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ như sau:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
Số dư đầu kỳ	1,322,447,259	532,348,267
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	<u>8,675,051,022</u>	<u>790,098,992</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>9,997,498,281</u></u>	<u><u>1,322,447,259</u></u>
	-	-

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
Số dư đầu kỳ	7,500,000,000	7,799,535,079
Hoàn nhập trong kỳ	-	(1,001,650,079)
Tăng dự phòng trong kỳ	<u>3,000,000,000</u>	<u>702,115,000</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>10,500,000,000</u></u>	<u><u>7,500,000,000</u></u>

#### **6 - PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán	36,353,512,416	-
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (*)	155,037,849,378	353,024,133,585
Phải thu khác	-	-
	<u><u>191,391,361,794</u></u>	<u><u>353,024,133,585</u></u>

(\*) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất 0,06%/ngày có thời hạn gốc từ 1 đến 90 ngày.

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	<u>10,452,961,478</u>	<u>3,000,000,000</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>13,452,961,478</u></u>	<u><u>3,000,000,000</u></u>

#### **7 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Lãi phải thu	21,871,524,332	9,225,228,071
Phải thu từ nhân viên	2,963,193,069	67,599,408
Phải thu khác	<u>31,450,000</u>	<u>20,450,000</u>
	<u><u>24,866,167,401</u></u>	<u><u>9,313,277,479</u></u>

## 8 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp văn phòng	Thiết bị văn phòng	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11,441,815,795	28,899,473,742	484,987,308	40,826,276,845
- Mua trong năm		4,584,313,567		4,584,313,567
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,303,517,733			2,303,517,733
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	1,869,886,053	134,694,154		2,004,580,207
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,875,447,475	33,349,093,155	484,987,308	45,709,527,938
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	3,885,982,313	8,816,636,580	391,835,881	13,094,454,774
- Khấu hao trong năm	2,079,730,187	5,602,893,596	80,302,110	7,762,925,893
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	970,272,578	77,236,010		1,047,508,588
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4,995,439,922	14,342,294,166	472,137,991	19,809,872,079
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	7,555,833,482	20,082,837,162	93,151,427	27,731,822,071
Số dư cuối kỳ	6,880,007,553	19,006,798,989	12,849,317	25,899,655,859

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2011 có các tài sản có nguyên giá 1,053 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2010: không)

## 9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	13,233,172,225
- Mua trong năm	9,041,758,152
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	22,274,930,377
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	3,001,104,178
- Khấu hao trong năm	2,832,129,952
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	5,833,234,130
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	10,232,068,047
Số dư cuối kỳ	16,441,696,247

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2011 có các tài sản có nguyên giá 372 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

## 10 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2011	2010
Số dư đầu kỳ	2,398,837,500	-
Tăng trong kỳ	5,341,460,500	2,398,837,500
Chuyển sang tài sản cố định	(6,731,770,000)	-
Số dư cuối kỳ	1,008,528,000	2,398,837,500



**11 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2011	2010
Số dư đầu kỳ	265,638,080	743,132,426
Tăng trong kỳ	558,816,987	7,440,000
Phân bổ trong kỳ	(320,559,905)	(484,934,346)
Số dư cuối kỳ	503,895,162	265,638,080

**12 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2011	31/12/2010
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	750,000,000

**13 - TIỀN NỢP QŨY HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	2011	2010
Số dư đầu kỳ	1,905,935,767	772,010,002
Tiền nộp trong kỳ	1,382,002,365	1,116,493,742
Tiền lãi trong kỳ	-	17,432,023
Số dư cuối kỳ	3,287,938,132	1,905,935,767

**14 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
Ký quỹ dài hạn (thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ)	3,915,116,456	3,868,184,980

15 - VAY NGẮN HẠN	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển (thanh toán bù trừ, 1 tháng)	15%	41,600,000,000	166,000,000,000	184,400,000,000	23,200,000,000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông PGD Đồng Khởi (thanh toán bù trừ, 1 tháng)	15%	34,500,000,000	76,200,000,000	92,400,000,000	18,300,000,000
Ngân Hàng Exim- CN SÀI GÒN (thanh toán bù trừ, 2 tháng)	16%	17,300,000,000	26,400,000,000	43,700,000,000	-
Ngân hàng TMCP Nam Việt CN Hải Phòng (thanh toán bù trừ, 1 tháng)	15%	-	2,600,000,000	2,600,000,000	-
Ngân Hàng TMCP FUBON CN Phụ HCM (thanh toán bù trừ, 60 ngày)	16%	5,000,000,000	23,700,000,000	14,300,000,000	14,400,000,000
Ngân Hàng TMCP FUBON CN Bình Thạnh (thanh toán bù trừ, 60 ngày)	15%	14,300,000,000	26,500,000,000	21,000,000,000	19,800,000,000
Ngân Hàng Bangkok- HCM (thanh toán bù trừ, 2 tháng)	15%	20,000,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	20,000,000,000
Ngân Hàng Indovina CN TPHCM (thanh toán bù trừ, 28 ngày)	12%	31,800,000,000	160,200,000,000	154,300,000,000	37,700,000,000
Ngân Hàng Huanan (thanh toán bù trừ, 60 ngày)	17%	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng Mega- HCM (thanh toán bù trừ, 180 ngày)	14%	5,000,000,000	15,000,000,000	-	20,000,000,000
Ngân Hàng Firs Commercial (thanh toán bù trừ, 120 ngày)	18%	-	23,900,000,000	4,000,000,000	19,900,000,000
Ngân Hàng Shanghai CN Đồng Nai (thanh toán bù trừ, 3 tháng)	17%	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
Trái phiếu (đáo hạn 25/01/2012)	15%	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>229,500,000,000</b>	<b>649,300,000,000</b>	<b>625,500,000,000</b>	<b>253,300,000,000</b>

**16 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,880,453,600
- Thuế thu nhập cá nhân	633,645,079	940,204,799
- Các loại thuế khác	-	-
	<u>633,645,079</u>	<u>2,820,658,399</u>

**17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí nhân viên	2,324,004,763	2,073,731,000
Chi phí tư vấn	329,919,000	270,000,000
Chi phí giao dịch chứng khoán	165,178,998	520,411,629
Chi phí thuê	1,096,834,984	46,540,000
Tiền hoa hồng	83,118,384	444,593,808
Chi phí lãi vay	5,101,199,598	1,607,206,916
Chi phí khác	-	1,488,498,350
	<u>9,100,255,727</u>	<u>6,450,981,703</u>

**18 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2011	31/12/2010
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	52,689,613,000	58,157,504,000
Phải trả TTGDCK	-	9,519,330,584
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	42,415,674,929	61,169,619,753
	<u>95,105,287,929</u>	<u>128,846,454,337</u>

**19 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
Phải trả Công ty An Phúc	-	3,750,000,000
Phải trả Bảo hiểm Phú Hưng	2,916,666,620	-
Tiền tạm ứng từ khách hàng mua hộ chứng khoán	-	1,109,605,000
Phải trả khác	429,616,913	232,486,732
	<u>3,346,283,533</u>	<u>5,092,091,732</u>

**20 - DOANH THU KHÁC**

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	2011	2010
Lãi tiền gửi từ				
- Tiền gửi tại ngân hàng	11,903,653,365	4,069,710,251	38,203,599,643	15,735,634,971
- Tạm ứng cho khách hàng hoạt động kinh doanh chứng khoán	8,240,735,503	13,519,131,151	45,238,797,990	43,032,719,121
- Doanh thu khác	-	30,000,119	41,005,042	147,944,253
	<u>20,144,388,868</u>	<u>17,618,841,521</u>	<u>83,483,402,675</u>	<u>58,916,298,345</u>

**21 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	2011	2010
Chi phí môi giới chứng khoán	338,269,483	894,222,510	1,429,315,977	4,140,345,975
Chi phí giao dịch chứng khoán		589,241,089		8,091,452,641
Chi phí lưu ký chứng khoán	148,116,898	169,816,834	552,917,025	413,524,467
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	2,400,024,136	521,041,101	8,675,051,022	490,563,913
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	3,000,000,000		3,000,000,000	-
Chi phí lãi vay	9,422,310,831	2,427,139,442	25,126,699,743	5,134,784,241
Chi phí nhân sự trực tiếp	5,863,586,768	6,051,172,866	23,608,602,980	24,224,829,024
Chi phí công cụ dụng cụ	73,355,958	205,064,245	323,642,139	1,006,132,494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,277,781,086	1,917,801,926	8,242,936,634	5,787,309,484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,094,694,958	5,067,545,597	23,943,466,520	20,797,781,806
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	284,131,163	1,137,379,818	4,410,948,147	4,884,422,805
Chi phí khác	22,975,799	399,437,482	89,498,032	966,704,816
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7,264,229,545	2,500,000,000	11,290,063,582	3,000,000,000
	<u>37,189,476,625</u>	<u>21,879,862,910</u>	<u>110,693,141,801</u>	<u>78,937,851,666</u>

**22 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	2011	2010
Chi phí nhân viên	5,242,731,728	3,645,730,363	16,630,729,238	14,701,207,220
Chi phí công cụ dụng cụ	96,958,753	81,108,208	267,406,053	421,175,219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657,947,477	536,915,674	2,352,119,211	2,229,255,178
Thuế, phí và lệ phí	663,504,070		700,210,736	16,595,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,535,311,556	2,362,724,516	10,289,885,058	10,142,632,228
Chi phí khác	511,343,066	423,020,122	1,548,741,451	1,502,385,350
	<u>9,707,796,650</u>	<u>7,049,498,883</u>	<u>31,789,091,747</u>	<u>29,013,250,947</u>

23 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		2011	2010
<b>CX Technology (Vietnam) Corporation</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Phí môi giới		414,720	37,014,562
Chi phí lãi vay		-	50,634,411
Thu nhập lãi vay		37,642,361	93,464,643
<b>Bà Nguyễn Hồng Mai</b>	<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Phí môi giới		66,000	12,561,653
Chi phí thuê		191,100,000	1,501,317,748
Thu nhập lãi vay		-	226,884
Chi tiền ký quỹ		7,930,000	

TPHCM, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Thùy  
Kế toán trưởng



Ho Feng Tao  
Quyền Tổng Giám đốc